

UBND HUYỆN QUẢNG TRẠCH
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO



KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG TRƯỜNG, NĂM HỌC 2022-2023-CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ

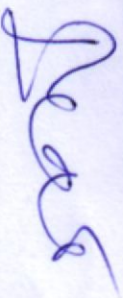
Tiêu chuẩn	Số điểm	Tiêu chí	Điểm tối đa	THCS Q. Đông	THCS Q. Phú	THCS Q. Kim	THCS Q. Hợp	THCS Q. Châu	THCS Q. Tùng	THCS C. Dương	THCS Q. Hưng	THCS Q. Xuân	THCS Q. Thanh	TH&THCS Q. Trường	THCS Q. Liên	THCS P. Hóa	THCS C. Hóa	THCS Q. Phương	THCS Q. Lưu	THCS Q. Tiến	THCS Q. Thạch
1 CBQL, GV, NV	15	1.1 Thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước..	4	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00
		1.2 GV làm TPT Đội giỏi.	7	5,50	2,80	6,40	5,80	5,20	4,30	2,20	3,70	4,00	7,00	4,90	3,40	3,40	6,70	6,40	4,90	1,90	2,50
		1.3 Các cuộc thi, hội thi khác do Ngành GD tổ chức	2	1,60	1,30	1,00	2,00	1,00	1,80	1,10	1,00	1,50	1,90	1,00	1,00	1,00	1,70	1,20	1,00	1,00	1,40
		1.4 Các cuộc thi, hội thi do Ngành GD phối hợp tổ chức...	2	1,20	1,30	1,70	1,80	1,00	1,60	1,40	1,50	1,10	1,90	2,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
2 Số lượng, PC	10	2.1 Duy trì số lượng	7	7,00	5,81	7,00	7,00	6,31	7,00	6,31	7,00	7,00	7,00	7,00	7,00	7,00	7,00	7,00	7,00	7,00	7,00
		2.2 Phổ cập giáo dục	3	3,00	2,80	3,00	2,80	3,00	3,00	3,00	2,80	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	2,80
		3.1 Tuyển sinh vào lớp 10-THPT	15	12,90	13,50	13,85	6,40	10,50	12,60	11,10	10,80	10,20	13,52	15,00	14,70	14,40	13,20	9,90	12,00	12,30	8,60
		3.2 TN THCS	3	2,89	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	2,73	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00
3 Chất lượng giáo dục	45	3.3 Giải TDTT	6	2,70	0,90	1,80	3,60	4,20	4,80	5,10	3,30	2,10	1,20	6,00	5,70	4,50	5,70	3,90	5,40	2,40	1,50
		3.4 Thi, kiểm tra HSG, KHKT cấp huyện...	6	1,20	2,70	4,80	2,40	1,50	3,30	4,50	2,10	3,00	6,00	5,70	5,40	4,20	3,90	5,10	1,80	0,90	3,60
		3.5 Thi HSG cấp tỉnh, cấp QG; các cuộc thi khác cấp toàn tỉnh, toàn quốc.	15	8,00	12,00	8,50	14,00	6,50	11,00	13,50	11,50	9,00	15,00	13,00	12,50	10,50	14,50	7,50	7,00	10,00	9,50

Tiêu chuẩn	Số điểm	Tiêu chí	Điểm tối đa	THCS Q. Đông	THCS Q. Phú	THCS Q. Kim	THCS Q. Hợp	THCS Q. Châu	THCS Q. Tùng	THCS C. Dương	THCS Q. Hưng	THCS Q. Xuân	THCS Q. Thanh	TH&THCS Q. Trường	THCS Q. Liên	THCS P. Hóa	THCS C. Hóa	THCS Q. Phương	THCS Q. Lưu	THCS Q. Tiến	THCS Q. Thạch
Các phong trào thi đua	10	4.1 Trường học AT về ANTT.	2	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	1,00	1,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	1,00
		4.2 Khuôn viên, cảnh quan môi trường.	1,5	1,40	1,30	1,30	1,30	1,20	1,30	1,30	1,20	1,30	1,30	1,40	1,30	1,30	1,40	1,30	1,30	1,20	1,30
		4.3 Công trình vệ sinh đạt chuẩn	5	4,70	4,00	4,25	4,40	3,55	3,55	4,45	3,90	3,75	5,00	4,80	4,20	4,40	4,80	3,90	4,40	4,30	4,60
		4.4 Hoàn thành các chỉ tiêu	1,5	0,80	1,20	1,50	1,10	0,50	1,50	1,50	1,50	1,00	1,50	1,50	1,50	1,30	1,50	1,50	0,70	0,50	1,40
Các mặt công tác khác	20	5.1 Công tác TB	5	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	3,50	3,50	5,00
		5.2 Công tác Đội	5	5,00	3,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	3,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	3,00	3,00	5,00
		5.3 Ứng dụng CNTT, BC	5	5,00	4,90	5,00	5,00	4,80	5,00	5,00	4,80	5,00	5,00	5,00	4,90	5,00	5,00	5,00	4,80	4,80	5,00
		5.4 Công tác CM, thanh tra, kiểm tra	5	4,90	4,70	4,90	4,90	4,90	4,90	4,90	4,60	4,80	4,90	4,90	4,90	4,90	4,90	4,70	4,90	4,90	4,90
CỘNG	100		100	78,79	76,21	84,00	81,50	73,16	84,65	84,36	76,70	74,75	92,22	93,93	86,60	83,40	93,30	80,40	74,70	70,50	73,10
Điểm trừ																				2,00	
Tổng đạt được				78,79	76,21	84,00	81,50	73,16	84,65	84,36	76,70	74,75	92,22	93,93	86,60	83,40	93,30	80,40	74,70	68,50	73,10
Xếp hạng 2022-2023				11	13	7	9	16	5	6	12	14	3	1	4	8	2	10	15	18	17
Xếp hạng 2021-2022				11	17	9	5	12	6	18	13	15	2	3	4	8	1	7	10	16	14
Lên/xuống hạng (+/-)				0	4	2	-4	-4	1	12	1	1	-1	2	0	0	-1	-3	-5	-2	-3

Lưu ý: Đơn vị TH&THCS Quảng Trường xếp thứ 01/23 về lĩnh vực GDTH, xếp hạng 01/18 về lĩnh vực GD THCS, xếp hạng chung 01.

Quảng Trạch ngày 22 tháng 6 năm 2023

NGƯỜI TỔNG HỢP



Nguyễn Đức Tuấn



TRƯỞNG PHÒNG

Phan Thanh Xuân